

CÔNG KHAI TÀI CHÍNH

Ngày 19 tháng 03 năm 2025

STT	Diễn giải	Tổng cộng			
		Đơn vị tính	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
	Hôm trước chuyển sang				141,171
	Suất ăn và tiêu chuẩn trong ngày		37,000	260	9,620,000
	Được chi trong ngày				9,761,171
	Đã chi trong ngày				9,564,205
	1. Dịch vụ				260,000
1	Gas sáng		0	260	0
2	Gas trưa		1,000	260	260,000
	2. Kho				235,000
	Ăn chính				235,000
1	Sữa Grow IQ Plus	Kg	235,000	1	235,000
	3. Đi chợ				9,069,205
	Ăn chính				9,069,205
1	Gạo tẻ	Kg	27,300	17	464,100
2	Hành lá (hành hoa)	Kg	78,750	0.3	23,625
3	Hành tây	Kg	36,750	1	36,750
4	Mướp	Kg	33,600	10	336,000
5	Rau xà lách	Kg	68,250	1	68,250
6	Rau ngò	Kg	147,000	0.2	29,400
7	Tỏi	Kg	78,750	0.2	15,750
8	Thịt nạc	Kg	194,250	11	2,136,750
9	Đường kính	Kg	38,850	3	116,550
10	Muối	Gói	5,500	1	5,500
11	Đậu tí bo	Kg	525,000	2.5	1,312,500
12	Đậu hũ non (Tàu hũ non)	Miếng	5,400	20	108,000
13	Nấm kim châm	Gói	18,900	10	189,000
14	dầu mè đen	Chai	78,840	1	78,840
15	Giấm	Lít	21,600	1	21,600
16	Đậu xanh bỏ vỏ	Kg	69,300	1	69,300
17	Nước tương Maggi	Chai	39,960	2	79,920
18	Dầu ăn Tường An 1L	Lít	66,960	2	133,920
19	Thịt gà phi lê	Kg	110,250	3	330,750
20	Nước mắm Hồng Hạnh	Chai	78,840	2	157,680
21	Ếch (thịt đùi)	Kg	283,500	4	1,134,000
22	Mía	Kg	31,500	4	126,000
23	Sữa chua(yaourt)	Hũ	7,260	260	1,887,600
24	trứng gà ta	Trứng	7,350	7	51,450
25	Dầu hào	Chai	69,120	1	69,120
26	Gừng gọt vỏ	Kg	84,000	0.1	8,400
27	Củ hành tím	Kg	68,250	0.2	13,650
28	Dầu ăn Tường An 400ml	Chai	32,400	2	64,800
	Chi kho lũy kế từ đầu tháng				5,866,500
	Chi chợ lũy kế từ đầu tháng				114,880,534
	Suất ăn lũy kế từ đầu tháng			3,374	
	Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng				124,838,000
	Đã chi lũy kế từ đầu tháng				124,641,034
	Chênh lệch cuối ngày				196,966

Kế toán

Lương Thị Thân Thương

Phó hiệu trưởng

Nguyễn Thị Diệp Thúy